

Bản án số: 07/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 12 - 6 - 2019
V/v Chia tài sản sau khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Thu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Ông Nguyễn Thanh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thanh Việt là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định: Bà Võ Thị Lệ Giang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2018/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2018 về Chia tài sản sau khi ly hôn.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 257/2018/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thị xã AN bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2019/QĐ-PT ngày 06 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Minh H; cư trú tại: Thôn LT, xã NH, TX. AN, tỉnh Bình Định (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Diệp H Q; cư trú tại: Thôn LT, xã NH, TX. AN, tỉnh Bình Định (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Diệp H T (có mặt)

2. Chị Diệp Thị H T1 (có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

3. Chị Diệp Thị A T (có mặt)

4. Ông Diệp D (vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Thôn LT, xã NH, thị xã AN, tỉnh Bình Định.

5. Bà Diệp Thị C; cư trú tại: Thôn LL, xã PH, huyện TP, tỉnh Bình Định (có mặt).

6. Bà Diệp Thị D; cư trú tại: Thôn LB, xã PQ, huyện TP, tỉnh Bình Định (vắng mặt).

7. Bà Diệp Thị T2; cư trú tại: Khu vực HK, phường NH, thị xã AN, tỉnh Bình Định (vắng mặt).

8. Bà Phạm Thị Minh H; cư trú tại: Số I đường TN, phường BD, thị xã AN, tỉnh Bình Định (vắng mặt).

9. Ông Phạm N (có mặt)

10. Anh Phạm Vũ V (vắng mặt).

11. Anh Phạm Vũ B (vắng mặt).

12. Anh Phạm Tiến H (vắng mặt).

Cùng cư trú tại: Thôn TG, xã PH, huyện TP, tỉnh Bình Định.

13. Ông Phạm Đình T; cư trú tại: Thôn TT, xã EN, huyện BD, tỉnh Đắc Lắc (vắng mặt).

14. Bà Phạm Thị Mỹ D; cư trú tại: Thôn PP, xã CT, huyện PC, tỉnh Bình Định (vắng mặt).

15. Anh Phạm Văn T3; cư trú tại: Thôn HT, xã TH, thị xã LG, tỉnh Bình Thuận (vắng mặt).

16. Chị Phạm Thị Ánh T; cư trú tại: Thôn PG, xã CT, huyện PC, tỉnh Bình Định (vắng mặt).

Kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định.

Kháng cáo: Ông Diệp H Q là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 25 tháng 3 năm 2015 và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị Minh H trình bày:

Bà và ông Diệp H Q ly hôn theo Bản án số 185/2012/HNGĐ-ST ngày 20/9/2012 của Tòa án nhân dân thị xã AN nhưng chưa giải quyết về tài sản chung. Do không thỏa thuận được việc chia tài sản chung, nên bà khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn, cụ thể:

Thửa đất số 166, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại Thôn LT, xã NH, thị xã AN nguyên thủy của cụ Đ, cụ Q (cha mẹ chồng bà). Năm 1976 cụ Đ, cụ Q cho vợ chồng

bà thừa đất này. Ông bà bồi trúc, sử dụng, xây dựng nhà ở từ năm 1978 và kê khai đăng ký quyền sử dụng thửa đất này theo quy định pháp luật nên đã được Ủy ban nhân dân (UBND) thị xã AN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) năm 1996. Quá trình sử dụng đất không có ai tranh chấp ngay cả khi ông bà sang nhượng một phần đất cho ông P.

Hiện thực tế diện tích đất còn 232,2m². Trên đất ông bà đã xây dựng nhà cấp 4, diện tích khoảng 50m² cùng công trình phụ, vật kiến trúc. Bà yêu cầu chia đôi nhà đất, ông Q sử dụng nhà đất phía tây, bà sử dụng nhà đất phía đông như hiện trạng.

Tại biên bản tự khai ngày 25/11/2014 và các biên bản tiếp theo bị đơn ông Diệp H Q trình bày:

Thửa đất số 166, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại Thôn LT, xã NH, thị xã AN là của cha mẹ ông tạo lập là cụ Diệp Đ (chết năm 1992) và cụ Dương Thị Q (chết năm 2006). Cha mẹ ông chết không để lại di chúc. Sau khi cha mẹ chết ông thừa kế trông coi, giữ gìn đất và thờ cúng cha mẹ. Thửa đất này đã được UBND thị xã AN cấp GCNQSDĐ năm 1996 do ông đại diện đứng tên.

Tài sản chung vợ chồng là ngôi nhà cấp 4 xây dựng năm 1978, diện tích xây dựng 48m² cùng công trình phụ, vật kiến trúc do vợ chồng xây dựng trong thời kỳ hôn nhân. Ông chỉ chấp nhận chia diện tích đã xây dựng nhà, không chấp nhận chia diện tích đất chưa xây dựng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. Anh Diệp H T, chị Diệp Thị H T1, chị Diệp Thị A T trình bày: Thống nhất nguồn gốc đất của ông bà nội để lại cho cha mẹ. Chị T1 yêu cầu được nhận phần đất được chia. Riêng anh T, chị T từ chối không nhận phần của mình nếu được chia đất.

2. Bà Diệp Thị T2, Bà Diệp Thị C, bà Diệp Thị D thống nhất trình bày:

Thửa đất số 166, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại Thôn LT, xã NH, thị xã AN là của cha các bà là cụ Diệp Đ, mẹ là cụ bà Dương Thị Q. Cụ Đ cụ Q có 05 người con là Diệp D, Diệp Thị T2, Diệp Thị C, Diệp Thị D và Diệp H Q. Khi còn sống cha mẹ các bà đã phân chia thửa đất thành hai phần, một phần cho con trai lớn là Diệp D, một phần cho con trai nhỏ là Diệp H Q để xây dựng nhà ở thờ phụng cha mẹ. Ông Q, ông D đã được Nhà nước cấp GCNQSDĐ phần đất cha mẹ cho. Đất cho để thờ cúng nên bà T2, bà C, bà D không đồng ý yêu cầu của bà H.

Các bà biết việc ông Q bà H chuyển nhượng đất lấy tiền sử dụng riêng nhưng các bà không có ý kiến, tranh chấp gì.

3. Ông Diệp D trình bày: Thống nhất như lời trình bày của bà Diệp Thị T2, Diệp Thị C và Diệp Thị D. Tuy nhiên, ông bổ sung: Cha mẹ ông đã cho đất cho ông Q, bà H. Sau khi được cho, ông Q bà H bồi trúc, sang lấp đất và sử dụng ổn định liên

tục từ khi được cho đến nay, không có ai tranh chấp và đã được cấp GCNQSDĐ. Đây là tài sản chung của ông Q và bà H, tự họ giải quyết với nhau ông không liên quan gì.

Quá trình sử dụng, ông Q bà H đã hai lần chuyển nhượng một phần đất lấy tiền sử dụng riêng. Các anh chị em trong gia đình biết nhưng không có ai có ý kiến, tranh chấp gì.

4. Anh Phạm N, chị Phạm Thị H, anh Phạm Đình T, anh Phạm Tiến H, anh Phạm Văn T3 trình bày: Các anh chị gọi ông Diệp H Q là cậu ruột. Mẹ các anh chị là Diệp Thị N đã chết. Cha mẹ các anh chị có 7 người con là: Chị Phạm Thị H, anh Phạm N, anh Phạm Tiến H, anh Phạm Đình T, chị Phạm Thị Mỹ D, anh Phạm Văn T3, chị Phạm Thị Ánh T và anh Phạm Tiến H.

Ông bà có 6 người con là mẹ anh tên Diệp Thị N, bà Diệp Thị T2, bà Diệp Thị C, ông Diệp D, bà Diệp Thị D và ông Diệp H Q.

Các anh chị không biết nguồn gốc đất đang tranh chấp. Các anh chị không yêu cầu được chia phần đất đang tranh chấp và yêu cầu vắng mặt tại các buổi làm việc và xét xử của Tòa án.

5. Chị Phạm Thị Ánh T, chị Phạm Thị Mỹ D trình bày: Các chị không liên quan đến đất tranh chấp nên không yêu cầu gì và yêu cầu được vắng mặt tại các buổi làm việc của Tòa án.

Bản án dân sự sơ thẩm số 255/2018/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã AN quyết định:

1- Về tài sản chung:

1.1 Nhà ở:

- Bà Trần Thị Minh H được quyền sở hữu phần nhà phía đông có diện tích 13,13m², công trình phụ, vật kiến trúc có diện tích là 25,985m². Tổng giá trị 27.475.000đ. (Có sơ đồ nhà đất kèm theo)

- Ông Diệp H Q được quyền sở hữu diện tích nhà ở phía tây có diện tích là 30,52m², công trình phụ và vật kiến trúc có diện tích là 12,44m². Tổng giá trị là 37.694.000đ. (Có sơ đồ nhà đất kèm theo)

- Vách tường ông Diệp H Q tự ngăn phân chia hai nhà sử dụng chung.

- Buộc ông Q phải bồi thường cho bà H 5.000.000đ tiền chênh lệch.

1.2 Về đất ở và đất vườn

- Giao cho ông Diệp H Q được quyền sử dụng 116.1m² đất phía tây trong đó có 70m² đất ở, theo giới cận: Đông giáp nhà - đất chia cho bà Trần Thị Minh H, tây giáp đất Lê Hồng P, nam giáp ruộng thủy lợi, bắc giáp đất ông Diệp D. Giá trị đất được giao là 29.025.000đ (theo giá thị trường)

- Giao cho bà Trần Thị Minh H được quyền sử dụng 116m² đất phía đông, trong đó có 70m² đất ở theo giới cận: Đông giáp ruộng, tây giáp nhà đất chia cho ông Diệp H Q, nam giáp ruộng thủy lợi, bắc giáp đất ông Diệp D. Giá trị đất được giao là 29.025.000đ (theo giá thị trường).

- Buộc bà Trần Thị Minh H phải giao lại cho vợ chồng cụ Diệp Đ giá trị của 70m² đất ở là 17.500.000đ người nhận lãnh là ông Q. Cộng với giá trị 70m² đất ở ông Q phải giao lại cho vợ chồng cụ Đài cũng 17.500.000đ. Tổng cộng hai khoản là 35.000.000đ. Khi có yêu cầu phân chia di sản của các đồng thừa kế Tòa án sẽ thụ lý giải quyết thành một vụ kiện riêng.

- Riêng đất vườn, sau khi có thỏa thuận phân chia giữa hai vợ chồng ông Q, bà H có chữ ký của các con và sau khi Tòa án xét xử sơ thẩm lần thứ nhất không ai có kháng cáo hay khiếu nại gì nên công nhận.

1.3 Về ruộng: Các bên đã thỏa thuận phân chia xong. Không yêu cầu tòa án giải quyết.

2- Về nợ chung: Nghĩa vụ trả nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân đã giải quyết xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 05 tháng 9 năm 2018, bị đơn ông Diệp H Q kháng cáo không đồng ý bà H thôi lại giá trị đất ở và không chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 26 tháng 9 năm 2018, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định kháng nghị theo quyết định số 1931/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị Hủy bản án sơ thẩm. Tuy nhiên tại phiên tòa Kiểm sát viên đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời đề nghị sửa bản án sơ thẩm, cụ thể: xác định 140m² đất ở là tài sản chung của vợ chồng ông Q, bà H nên mỗi người được chia $\frac{1}{2}$; Và xác định 92,2m² đất vườn chia cho 06 nhân khẩu; Chấp nhận kháng cáo của ông Q phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 166, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại Thôn LT, xã NH, thị xã AN thuộc quyền sử dụng của cụ Đ, cụ Q là không có cơ sở, bởi lẽ:

[1.1] Các đương sự thống nhất nguồn gốc thửa đất số 166 của Cụ Diệp Đ, cụ Dương Thị Q. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ, cụ Q đều xác nhận năm 1976 các cụ đã cho ông Q thửa đất này. Năm 1978 ông Q, bà H xây dựng nhà ở nhưng cụ Đ, cụ Q

và những người con khác của cụ Đ, cụ Q không có ý kiến phản đối gì. Và sau khi cụ Đ, cụ Q mất ông Q, bà H tiếp tục sử dụng nhà, đất mà không gặp sự phản đối của các thừa kế của cụ Đ, cụ Q.

[1.2] Và UBND xã Nhơn Hạnh xác nhận, hộ ông Q là xã viên Hợp tác xã từ năm 1979. Quá trình sử dụng đất, ông Q thực hiện kê khai quyền sử dụng đất theo Nghị định 64/1993/NĐ-CP và đã được UBND thị xã AN cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số 010705 ngày 24.7.1996 cho ông Diệp H Q.

[1.3] Hơn nữa, năm 2006 ông Q, bà H chuyển nhượng cho ông Lê Văn P 60m² đất ở và 142m² đất vườn. Ông P đã xây dựng nhà ở năm 2008 và đã được cấp GCNQSDĐ. Việc ông Q, bà H chuyển nhượng đất cho ông P, ông P xây dựng nhà ở và được cấp GCNQSDĐ bà D, bà T2, bà C, ông D biết nhưng không có ý kiến phản đối gì. Các đương sự thống nhất không yêu cầu giải quyết phần đất đã chuyển nhượng cho ông P.

[1.4] Ngoài ra, bà D, bà T2, bà C xác nhận khi còn sống cụ Đ, cụ Q chia đất cho ông Diệp D, ông Diệp H Q và ông D, ông Q quản lý, sử dụng, kê khai, được cấp GCNQSDĐ phần đất cha mẹ cho. Tuy nhiên, các bà cho rằng thửa đất số 166 cha mẹ cho ông Q để dùng vào việc thờ cúng. Nhưng chính các bà thừa nhận từ trước đến nay ông D thờ cúng cha. Từ năm 2006 ông Q thờ cúng mẹ. Ông Q, bà D, bà T2, bà C không có chứng cứ chứng minh việc cho đất dùng vào việc thờ cúng nên phải chịu trách nhiệm về việc không chứng minh được theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.5] Xét thấy năm 1976 cụ Đ, cụ Q cho ông Q thửa đất số 166. Năm 1978 ông Q, bà H xây dựng nhà ở cụ Q, cụ Đài và những người khác trong gia đình không có ý kiến phản đối gì. Ông Q, bà H sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định và đã tiến hành việc kê khai đất, được cấp GCNQSDĐ. Áp dụng án lệ số 03 ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định cụ Đ, cụ Q đã cho ông H, bà Q thửa đất số 166, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại Thôn LT, xã NH, thị xã AN đã được UBND thị xã AN cấp GCNQSDĐ số 010705 ngày 24.7.1996 cho ông Diệp H Q.

[1.6] Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định, bác kháng cáo của ông Q.

[2] Cấp sơ thẩm không giải quyết đất vườn là chưa giải quyết triệt để vụ án, bởi lẽ:

[2.1] UBND xã NL xác nhận 232m² đất vườn thuộc thửa đất số 166 được cân đối cho 6 nhân khẩu gồm bà Q, bà H, ông Q, anh T, chị T, chị T1. Cấp sơ thẩm căn cứ biên bản phân chia ngày 18.4.2010 cho rằng ông Q, bà H cùng các con đã tự thỏa thuận phân chia và sau khi xét xử sơ thẩm lần 1, các đương sự không kháng cáo nên công nhận biên bản phân chia ngày 18.4.2010 là không phù hợp qui định pháp luật.

Vì Biên bản này chỉ là sự thỏa thuận phân chia tài sản giữa vợ chồng ông Q bà H, các con ông bà chỉ ký tư cách người làm chứng. Hơn nữa biên bản này không có giá trị pháp lý vì vắng mặt người thừa kế của bà Q.

[2.2] Các đương sự thống nhất không yêu cầu giải quyết phần đất đã chuyển nhượng cho ông P. Tại phiên tòa, anh T đề nghị phần đất vườn của anh sẽ để cho bà H, chị T để phần của mình cho ông Q và không yêu cầu ông Q, bà H thanh toán lại giá trị quyền sử dụng đất. Sự tự nguyện của anh chị là phù hợp quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 300 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2.3] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định thay đổi kháng nghị, đề nghị sửa kháng nghị theo hướng chia đất vườn cho 06 nhân khẩu là có cơ sở.

[2.4] Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định, bác kháng cáo của ông Q.

[3] Chia tài sản: 232,2m² đất (trong đó 140m² đất ở, 92,2m² đất vườn).

[3.1] UBND thị xã AN cấp GCNQSDĐ số 010705 ngày 24.7.1996 cho ông Diệp H Q thửa đất số 166, tờ bản đồ số 13, diện tích 432m² (trong đó 200m² đất ở, 232m² đất vườn). Năm 2006 ông Q bà H chuyển nhượng cho ông Lê Văn P 202m² (trong đó 60m² đất ở và 142m² đất vườn). Đo đạc diện tích thực tế 232,2m² (trong đó 140m² đất ở, 92,2m² đất vườn).

[3.2] Khi vợ chồng mâu thuẫn, ông Q đã xây vách ngăn chia nhà. Ông Q, bà H sử dụng nhà ổn định như hiện trạng. Tôn trọng sự thỏa thuận của đương sự và đảm bảo hiện trạng tài sản, chia hiện vật như sau:

Ông Q, bà H mỗi người được quyền sử dụng 116.1m² đất (trong đó 70m² đất ở, 46.1m² đất vườn), cụ thể:

Ông Q được quyền sở hữu, sử dụng phần nhà, đất và công trình xây dựng trên phần đất phía tây, có giới cận: Đông giáp nhà - đất chia cho bà Trần Thị Minh H, tây giáp đất Lê Văn P, nam giáp nương thủy lợi, bắc giáp đất ông Diệp D.

Bà H được quyền sở hữu, sử dụng phần nhà, đất và công trình xây dựng trên phần đất phía đông, có giới cận: Đông giáp ruộng, tây giáp nhà đất chia cho ông Diệp H Q, nam giáp nương thủy lợi, bắc giáp đất ông Diệp D.

[3.3] Các đương sự thống nhất trị giá đất vườn 250.000đ/m².

Bà H có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị Diệp Thị H T1 3.840.000đ (15,36m² x 250.000đ).

Ông Q thanh toán lại cho bà Dương Thị Q 3.840.000đ. Phần bà Q tạm giao ông Q quản lý.

[4] Án phí, chi phí tố tụng:

[4.1] Án phí sơ thẩm:

Ông Diệp H Q, bà Trần Thị Minh H thuộc người cao tuổi nên được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV. Cấp sơ thẩm buộc ông Q, bà H chịu án phí là chưa chính xác. Do đó, Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm.

Bà H, ông Q nhận phần đất anh T, chị T được chia. Do đó, bà H, ông Q mỗi người phải chịu 300.000đ án phí theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV.

Chị Diệp Thị H T1, bà Dương Thị Q mỗi người phải chịu 300.000đ theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV. Phần bà Q do ông Q nộp thay.

[4.2] Án phí phúc thẩm: Ông Diệp H Q không phải chịu theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV.

[4.3] Chi phí tố tụng: Tòa án đã chi phí định giá tài sản 1.000.000đ. Bà H đã tạm ứng 1.000.000đ. Ông Q phải hoàn trả cho bà H 500.000đ theo quy định tại Điều 165 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[5] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị sửa bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 4 Điều 91, Điều 165, Điều 300 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Án lệ số 03/2016; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 3 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV.

Tuyên xử: Sửa bản án sơ thẩm.

1. Ông Diệp H Q, bà Trần Thị Minh H mỗi người được quyền sử dụng 116.1m² đất (trong đó 70m² đất ở, 46.1m² đất vườn) thuộc thửa đất số 166, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại Thôn LT, xã NH, thị xã AN, cụ thể:

Ông Diệp H Q được quyền sở hữu, sử dụng phần nhà, đất và công trình xây dựng trên phần đất phía tây, có giới cận: Đông giáp nhà - đất chia cho bà Trần Thị

Minh H, tây giáp đất Lê Hồng P, nam giáp nương thủy lợi, bắc giáp đất ông Diệp D (có sơ đồ kèm theo).

Bà Trần Thị Minh H được quyền sở hữu, sử dụng phần nhà, đất và công trình xây dựng trên phần đất phía đông, có giới cận: Đông giáp ruộng, tây giáp nhà đất chia cho ông Diệp H Q, nam giáp nương thủy lợi, bắc giáp đất ông Diệp D (có sơ đồ kèm theo).

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau: Bà Trần Thị Minh H được sử dụng 15,36m² đất vườn của anh Diệp H T. Ông Diệp H Q được sử dụng 15,36m² đất vườn của chị Diệp Thị A T. Anh T, chị T không yêu cầu bà H, ông Q thanh toán lại giá trị quyền sử dụng đất.

Bà Trần Thị Minh H có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị Diệp Thị H T1 3.840.000đ (Ba triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

Ông Diệp H Q có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Dương Thị Q 3.840.000đ (Ba triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng). Tạm giao ông Q quản lý số tiền 3.840.000đ của bà Q.

3. Án phí, chi phí tố tụng:

3.1. Án phí sơ thẩm:

Bà Trần Thị Minh H phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào 2.500.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 05907 ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã AN. Bà H được nhận lại 2.200.000đ (Hai triệu hai trăm nghìn đồng).

Ông Diệp H Q phải chịu 300.000đ và nộp thay bà Dương Thị Q 300.000đ. Tổng cộng ông Q phải chịu 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Diệp Thị H T1 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Án phí phúc thẩm: Ông Diệp H Q được nhận lại 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 06040 ngày 18 tháng 8 năm 2014 và số 0008812 ngày 05 tháng 9 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã AN.

3.3. Chi phí tố tụng: Ông Diệp H Q phải hoàn trả cho bà Trần Thị Minh H 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) chi phí định giá tài sản.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải

chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND thị xã AN;
- CCTHA dân sự thị xã AN;
- Dương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa GD&NCTN.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Võ Thị Hồng Thu